

Liànxí / practice	Fàngjiàon / vacation holiday
Kèběn / textbook	Xiězì / wrote
Niàn / read, study	Shàngkè / begin class
Kāishiǐ / begin	Xià qí / play chess
Děng yíxià / wait a moment	Tiāntiān / everyday
Xiàwǔ / afternoon	Huílái / come back
Dakāi / open	Yóuxì / game
Shàngwǔ / morning	Shūfǎ / calligraphy

课本/課本

书法/書法

回来/回來

等一下

上午

下午

上课/上課

放假

天天

念

下棋

打开/打開

写字/寫字

练习/練習

游戏/遊戲

开始/開始